

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**

ĐOÀN ĐỨC MINH

**ĐỀ XUẤT BỘ CHỈ TIÊU CẢNH BÁO SỚM NHẪM TÁI CƠ CẤU
CHỦ ĐỘNG NHTMCP VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Tài chính – Ngân hàng

Mã số: 9340201.01

**TÓM TẮT
LUẬN ÁN TIẾN SĨ TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG**

Hà Nội - 2022

**Luận án được hoàn thành tại:
Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
PGD.TS. TRẦN THỊ THANH TÚ**

Phản biện 1:

Phản biện 2:

**Luận án sẽ được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án, họp tại
Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN**

Vào hồi:

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia
- Trung tâm Thông tin - Thư viện ĐHQGHN

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ

1. Richard Beason, Doan Duc Minh, Tu Tran Thi Thanh, Dong Dao, Minh Nguyen, “Insiders, Outsiders and Performance of Vietnamese firms” (đã có Accept Submission từ Gadjah Mada International Journal of Business về việc bài báo sẽ được đăng trong Third Edition (September - December 2022; Volume 24 No.3).
2. Nguyen Tuong Van - Doan Duc Minh _ Corresponding author, “THE CORRELATION BETWEEN FINANCIAL LITERACY AND PERSONAL SAVING BEHAVIOR IN VIETNAM”, Asian Economic and Financial Review, 2020, 10(6): p590 – 603.
3. Tu Tran Thi Thanh, Minh Doan Duc, Dong Dao Phuong, Linh Nguyen Khanh, “BOARD COMPOSITION AND RISK TAKING AFTER THE FINANCIAL CRISIS: EVIDENCE FROM U.S. BANKS”, International conference – CIFBA 2020, p.12:36.
4. Nguyen Thi Nhung, Tran Thi Van Anh, Doan Duc Minh, “MEASURING IMPACT OF PSYCHOLOGICAL FACTORS ON STOCK MARKET IN VIETNAM”, International conference – CIFBA 2020, p311:321.
5. Nguyen Tuong Van – Le Van Hinh - Doan Duc Minh, “DETERMINATION OF ADULT FINANCIAL LITERACY: A QUANTITATIVE STUDY AND POLICY IMPLICAITONS IN VIETNAM”; Journal of Economic and Banking Studies, Volume 01 June 2021, p.35-p47.
6. Đoàn Đức Minh “Tìm hiểu về chỉ số đo lường mức độ phát triển của Hệ thống tài chính xanh”; Hội thảo khoa học quốc gia: “Hình thành và phát triển hệ thống tài chính xanh – Những luận cứ khoa học và bài học kinh nghiệm”; trang 52 – trang 59; Chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm quốc gia: Nghiên cứu những vấn đề trọng yếu về khoa học xã hội và nhân văn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, Đề tài số: KX.01.27/16.20; Nhà xuất bản khoa học và Kỹ thuật.
7. Trần Thị Thanh Tú – Chủ nhiệm nhiệm vụ, cùng các cá nhân tham gia: Trịnh Thị Phan Lan, Nguyễn Hồng Sơn, ..., Đoàn Đức Minh – Cấp nhiệm vụ: Quốc gia, Tên nhiệm vụ: “Phát triển hệ thống tài chính xanh nhằm thúc đẩy kinh tế xanh ở Việt Nam” – Giấy chứng nhận “Đăng kí kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách Nhà nước”, số

đăng kí: 2020-53-1022/KQNC, Cục thông tin khoa học và công nghệ quốc gia, cấp ngày 16/10/2020, số hồ sơ lưu: 17922.

8. Trần Thị Thanh Tú – Chủ biên – cùng tập thể tác giả: Nguyễn Thị Hồng Thúy, Nguyễn Thị Minh Huệ, Đỗ Hồng Nhung, Cán Văn Lực, ..., Đoàn Đức Minh, Nguyễn Thị Minh Phượng, Nguyễn Phương Thảo, Bùi Trinh; Sách chuyên khảo: “Phát triển hệ thống tài chính xanh nhằm thúc đẩy kinh tế ở Việt Nam”, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, số QĐXB: 118/QĐ-NXBKHKT, ngày 18/06/2020.
9. Nguyễn Tường Vân – Chủ nhiệm đề tài – các thành viên: Hà Thị Sáu, Lê Văn Hinh, Đoàn Đức Minh, Trần Hữu Tuyền, Trần Thị Thu Hương, Vũ Mai Chi, Ngô Thị Minh Thu, “Giáo dục tài chính – Kinh nghiệm quốc tế và khuyến nghị chính sách cho Việt Nam”; Đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp bộ năm 2018, (Quyết định số 1496/QĐ-NHNN ngày 09/07/2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam).
10. Trần Thị Thanh Tú, Nguyễn Thị Yên, Đoàn Đức Minh, “Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến thanh khoản của các NHTM Việt Nam”, trang 55 – trang 77, Kỷ yếu Hội thảo “Quản trị ngân hàng hiệu quả” – Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật; Quyết định xuất bản số: 01/QĐXB-NHBKHKT, ngày 09/01/2017.
11. Trần Thị Thanh Tú – Chủ nhiệm đề tài – cùng tập thể tác giả - Đề tài trọng điểm cấp Đại học quốc gia Hà Nội: “Năng lực cạnh tranh của các NHTMVN trong bối cảnh gia nhập cộng đồng kinh tế chung ASEAN, 2016 – 2018.

1. Mục đích và đối tượng nghiên cứu của luận án.

a. Mục tiêu nghiên cứu:

- Mục tiêu tổng quát: Đề xuất Bộ chỉ tiêu cảnh báo sớm nhằm tái cơ cấu chủ động phù hợp với NHTMCP Việt Nam trên cơ sở kết hợp 2 phương diện Tài chính và Quản trị Công ty trong NH.

- Mục tiêu cụ thể: Luận án sẽ hướng đến giải quyết 3 mục tiêu cụ thể:

Thứ nhất, Tổng quan về lý luận và các nghiên cứu trong nước, ngoài nước liên quan đến Cảnh báo sớm và Tái cấu trúc chủ động NHTM, thực trạng Tái cơ cấu hệ thống NHTM Việt Nam để tìm ra khoảng trống nghiên cứu và dự thảo Bộ chỉ tiêu cảnh báo sớm.

Thứ hai, thông qua kiểm định (bằng định lượng, kết hợp với phỏng vấn chuyên gia, cũng như áp dụng vào ngân hàng; case-study) để kiểm định bộ Chỉ tiêu và xác định trọng số của mỗi nhóm chỉ tiêu, trên cơ sở đó đề xuất Bộ chỉ tiêu cảnh báo sớm phù hợp với NHTMCP Việt Nam.

Thứ ba, đề xuất một số kiến nghị, giải pháp nhằm áp dụng hiệu quả Bộ chỉ tiêu tại NHTMCP Việt Nam nói chung và tại Ngân hàng đã được chọn để kiểm định.

b. Đối tượng nghiên cứu:

Bộ chỉ tiêu Cảnh báo sớm trong hoạt động của NHTM.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Cách tiếp cận nghiên cứu

Luận án tập trung nghiên cứu các bộ chỉ số theo thông lệ, chuẩn mực quốc tế và quy định của NHNN để xây dựng Bộ chỉ tiêu cảnh báo sớm áp dụng trong ngân hàng nói phù hợp với môi trường kinh tế tại Việt Nam. Trên cơ sở phỏng vấn ý kiến chuyên gia; kiểm nghiệm dữ liệu trong quá khứ và kết quả ứng dụng Bộ chỉ tiêu đối

với một NHTM cụ thể (PVcomBank) để đề xuất Bộ chỉ tiêu. Kết quả nghiên cứu là nền tảng để đề xuất các giải pháp, kiến nghị nhằm áp dụng hiệu quả Bộ tiêu chí tại các NHTMCP Việt Nam.

Khung nghiên cứu được xây dựng trên cơ sở tham khảo nghiên cứu về hệ thống chỉ số mới cảnh báo sớm cho rủi ro của ngành ngân hàng do Vidal-Abarca & Ruiz (2015) thực hiện.

2.2. Quy trình thực hiện nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu được xây dựng theo 6 bước, bao gồm: (1) Khái quát và tổng quan cơ sở lý luận, khái niệm về vấn đề nghiên cứu; (2) Nghiên cứu kinh nghiệm và bài học quốc tế, xây dựng hàm ý cho Việt Nam; (3) Nghiên cứu cơ sở tham chiếu để đề xuất bộ chỉ tiêu; (4) Xây dựng đề xuất bộ chỉ tiêu; (5) Kiểm định Bộ chỉ tiêu và (6) Kết luận và hàm ý chính sách.

2.3. Dữ liệu nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là các Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam, số lượng và đối tượng Ngân hàng cụ thể được nghiên cứu và thu thập sẽ được điều chỉnh thay đổi theo từng năm, phụ thuộc vào quá trình tái cơ cấu, sáp nhập cũng như giải thể các Ngân hàng cũ, thành lập các Ngân hàng mới.

Về phạm vi thời gian, nghiên cứu đề xuất Bộ chỉ tiêu và tập trung Kiểm định Bộ chỉ tiêu bằng dữ liệu quá khứ trong những năm trước đó tại các NHTMCP tại Việt Nam, giai đoạn 2011-2018. Lý do NCS chọn giai đoạn nghiên cứu này vì năm 2011 là năm chính thức triển khai Đề án 254 của Chính phủ nhằm tái cấu trúc toàn diện hệ thống NH và TCTD 3 năm sau khi xảy ra khủng hoảng tài chính toàn cầu. Ngoài ra, dữ liệu về quản trị công ty và báo cáo tài chính của các NHNY thường được công bố sau 1 năm, do vậy các dữ liệu phục vụ tính toán, thu thập thủ công của NCS mất gần 1 năm và bị trễ 1

năm. Do vậy, chốt dữ liệu đến 2018 là năm gần nhất mà NCS có thể thu thập dữ liệu để phục vụ nghiên cứu, một số dữ liệu dùng để phân tích đánh giá được cập nhật đến 6 tháng đầu năm 2021.

Ngoài ra, sau khi đề xuất bộ chỉ số cảnh báo sớm, NCS vận dụng vào trường hợp NHTMCP Đại chúng Việt Nam – PVcomBank - trong giai đoạn tái cấu trúc chủ động 2018-2020, từ đó, đề xuất các giải pháp để PVcomBank có thể vận dụng bộ chỉ số như một công cụ hữu hiệu trong quá trình tái cấu trúc chủ động của mình, nâng cao hiệu quả tái cấu trúc tại PVcomBank trong thời gian tới.

2.4. Phương pháp thu thập dữ liệu nghiên cứu

a. Số liệu thứ cấp

Số liệu thứ cấp của nghiên cứu được thu thập từ các nghiên cứu trước có liên quan đến tái cấu trúc ngân hàng trong nước và thế giới; Các nghiên cứu/ báo cáo của các tổ chức tài chính quốc tế : IMF, Ngân hàng thế giới, ADB, IFC, OECD v...v... về hoạt động và an toàn hệ thống ngân hàng Việt Nam; Các báo cáo tài chính, tài liệu họp Đại hội đồng Cổ đông, Báo cáo thường niên của NHNN Việt Nam trong thời gian này. Các văn bản pháp luật về quản lý, tái cấu trúc và phá sản, sáp nhập NH.

Số liệu về các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô có thể được trích từ Tổng cục thống kê, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các tổ chức quốc tế IMF, WB, ADB, nguồn dữ liệu của các tổ chức trung gian như FiinGroup, Bloomberg, Thompson Reuters...

Bên cạnh các nguồn dữ liệu uy tín, đặc biệt dành cho thị trường Việt Nam như StoxPlus hay Bloomberg, số liệu về chỉ tiêu tài chính của Ngân hàng chưa niêm yết được tham khảo thông qua Website cũng như báo cáo thường niên của các Ngân hàng thương mại tại Việt Nam, các nguồn dữ liệu từ NHNN Việt Nam.

Số liệu thứ cấp về Quản trị công ty được thu thập thông qua báo cáo về thể điểm quản trị công ty ASEAN Scorecard qua các năm do IFC công bố. Trong trường hợp các năm chưa có đầy đủ số điểm, nghiên cứu sẽ thực hiện tự chấm điểm dựa vào hướng dẫn và các tiêu chí được định sẵn trong Thể điểm của IFC.

Trong phạm vi của nghiên cứu này, NCS tính chỉ số CAMELS cho các NHTM niêm yết giai đoạn 2011-2018 để làm cơ sở đề xuất bộ chỉ số cảnh báo sớm theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư 52/2018.

b. Số liệu sơ cấp

Số liệu sơ cấp trong nghiên cứu chủ yếu được thu thập thông qua phương pháp Khảo sát (Survey method) với một số chuyên gia, cán bộ quản lý tại NHNN, lãnh đạo tại các NHTM về dấu hiệu cảnh báo sớm đối với các NHTMCP, quan điểm cá nhân đánh giá về tái cơ cấu tài chính chủ động các NHTMCP và định hướng tái cơ cấu tài chính trong thời gian tới.

Dựa theo mục tiêu nghiên cứu được đề xuất, NCS sử dụng phương pháp định lượng để kiểm thử dữ liệu quá khứ về tính bền vững và hiệu quả của bộ tham số và áp dụng Bộ tham số để chấm điểm và thực hiện nghiên cứu cho một trường hợp cụ thể - PVCombank. Vì vậy, phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong nghiên cứu gồm 3 phương pháp chính phụ thuộc vào quy trình nghiên cứu: (1) Phương pháp xây dựng và phát triển Bộ tham số, (2) Phương pháp định lượng ứng dụng kiểm định Bộ tham số và (3) Phương pháp nghiên cứu trường hợp điển hình (case study: PVcomBank).

2.5. Phương pháp xây dựng bộ tham số

a. Các chỉ tiêu đề xuất đánh giá trong bộ tham số

Bộ tham số được xây dựng trên hai khía cạnh chính: (1) Các chỉ tiêu tài chính, (2) Các chỉ tiêu về quản trị công ty.

b. Các chỉ số tài chính

Trong phạm vi Luận án, NCS chỉ lấy các chỉ số đại diện cho mỗi chỉ tiêu trong CAMELS, sau đó áp dụng phương pháp đánh giá chỉ tiêu theo Thông tư 52/2018/TT-NHNN xếp hạng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Phương pháp đánh giá này đã được đề cập chi tiết các thành phần trọng số của các tiêu chí nhỏ cũng như bộ tiêu chí chung. Tuy nhiên, việc thu thập số liệu gặp một số khó khăn đối với các số liệu đặc biệt, không được công bố của Ngân hàng và khó thu thập như các tỷ lệ chi tiết liên quan đến dư nợ cấp tín dụng, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn. Vì vậy, nghiên cứu đã thu thập các chỉ tiêu tương ứng trong cột “Diễn giải thành phần” trong Bảng dưới đây tương ứng với các tiêu chí chấm điểm có thể thu thập. Tỷ lệ trọng số sẽ được điều chỉnh tương ứng đối với các chỉ tiêu được xét (adjusted weight).

Các chỉ tiêu sẽ được chấm điểm từ 5 (Tích cực nhất) đến 1 (Kém tích cực nhất). Số điểm của các tiêu chí nhỏ sẽ được nhân với trọng số để đưa ra số trung bình cho từng tiêu chí. Căn cứ theo số liệu đã xem xét trên nhiều nguồn uy tín, tiêu chí S (Sensitivity) được tạm thời được loại bỏ trong nghiên cứu do sự thiếu hụt của dữ liệu trong những năm 2011 đến năm 2021 của các Ngân hàng niêm yết. Vì vậy, nghiên cứu sẽ tập trung cho CAMEL, đại diện cho Các tỷ số tài chính.

c. Các chỉ tiêu về Quản trị công ty

NCS sử dụng các tiêu chí trong Thẻ điểm quản trị công ty các khu vực ASEAN (ASEAN Scorecard) do IFC công bố. Thẻ điểm gồm 5 phần chính: A – Quyền của cổ đông, B – Đối xử bình đẳng

với cổ đông, C – Vai trò của các bên có quyền lợi liên quan, D – Công bố thông tin và minh bạch, E – Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và 2 phần Thưởng - Phạt.

Tuy nhiên, việc sử dụng các số liệu theo Bảng đánh giá Scorecard của IFC còn nhiều hạn chế, đặc biệt là số lượng dữ liệu lớn và khó tổng hợp đầy đủ qua các năm. Vì vậy, trong Bộ tham số này, các biến về Quản trị Doanh nghiệp sẽ được đề xuất theo tiêu chí (1) Có nhiều ý nghĩa, (2) Dễ tiếp cận, thu thập và (3) Phù hợp với thị trường Việt Nam.

d. Chỉ tiêu đánh giá mức độ rủi ro của ngân hàng

NCS sử dụng một số biến thường được sử dụng làm đại diện cho mức độ rủi ro của ngân hàng gồm: (1) Tỷ lệ đòn bẩy (Tỷ lệ cho vay hoặc Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản), (2) Biến động từ cổ phiếu hàng năm và (3) Tỷ lệ nợ xấu (Non performing loan – NPL).

e. Giả thuyết nghiên cứu

Các giả thuyết nghiên cứu được xây dựng dựa trên việc kiểm định mối quan hệ của các yếu tố tài chính và quản trị lên các biến số đo lường độ rủi ro của Ngân hàng, từ đó đề xuất một bộ chấm điểm hoặc thang đo phù hợp để cảnh báo sớm rủi ro cho NHTM.

Các biến độc lập được đưa vào mô hình cụ thể là 5 nhóm biến thuộc CAMEL (Capital, Asset, Management, Earning và Liquidity) và 1 nhóm biến đo lường Quản trị là CGI (Corporate Governance Index). Rõ ràng, theo quy tắc chấm điểm, điểm số càng cao đồng nghĩa với chất lượng tiêu chí càng cao. Vì vậy, các giả thuyết đưa ra sẽ phù hợp với mối quan hệ ngược chiều, tại đó khi Ngân hàng cải thiện các yếu tố về tài chính và phi tài chính, NH sẽ có mức nợ xấu thấp hơn và ít phải chịu rủi ro hơn trong hiện tại và tương lai gần.

Bên cạnh đó, từ các yếu tố về CAMEL và CGI, bằng việc xác định trọng số phù hợp, nghiên cứu sẽ xây dựng chỉ số EW (Early Warning), nhằm đại diện cho tính cảnh báo sớm về mức độ rủi ro của Ngân hàng. Chỉ số mang giá trị càng cao, mức độ rủi ro mà ngân hàng phải đối mặt càng thấp. Vì vậy, giả thuyết về chiều tác động của chỉ số này cũng là ngược chiều.

Bảng Error! No text of specified style in document..3 Giả thuyết nghiên cứu - Kỳ vọng tác động

(+): Tác động cùng chiều lên mức độ rủi ro, làm gia tăng rủi ro

(-): Tác động ngược chiều lên mức độ rủi ro, nghĩa là làm giảm rủi ro

Các biến được đưa vào mô hình	Kỳ vọng tác động
1. Chỉ tiêu tài chính	-
• C: Mức độ an toàn vốn	-
• A: Chất lượng tài sản	-
• M: Chất lượng quản lý	-
• E: Chất lượng thu nhập	-
• L: Tính thanh khoản	-
2. Quản trị Ngân hàng	
• CG: Chỉ số quản trị	-
3. Chỉ số cảnh báo sớm	-
• EW - Chỉ số cảnh báo sớm	-

2.6. Mô hình và Phương pháp đánh giá Bộ chỉ tiêu

a. Mô hình

Nghiên cứu đã thực hiện hai mô hình với bộ chỉ số riêng lẻ CAMELS và CG trong Mô hình (1) và chỉ số được đề xuất EW trong Mô hình (2).

$$(1) \quad \mathbf{BANKRISK}_t = \alpha + \sum \beta_{t1} * \mathbf{CAMELS}_t + \sum \beta_{t2} * \mathbf{CG}_t + \sum \beta_{t3} * \mathbf{controls}_I + \mathbf{e}_t$$

$$(2) \quad \mathbf{BANKRISK}_t = \alpha + \sum \beta_{t1} * \mathbf{EW}_t + \sum \beta_{t2} * \mathbf{controls}_I + \mathbf{e}_t$$

Biến phụ thuộc phản ánh mức độ rủi ro của ngân hàng, kiểm định bằng hai tiêu chí: (1) Tỷ lệ đòn bẩy (Tỷ lệ nợ trên tổng tài sản), (2) Tỷ lệ nợ xấu (Non-performing loan ratio – NPL).

Biến độc lập là bộ các biến về CAMELS, Quản trị công ty – Corporate Governance (CGI) và Cảnh báo sớm – Early Warning (EW).

Các biến kiểm soát được đưa vào mô hình như Tổng tài sản và Tiền mặt.

Các biến số trong mô hình được thể hiện trong bảng sau:

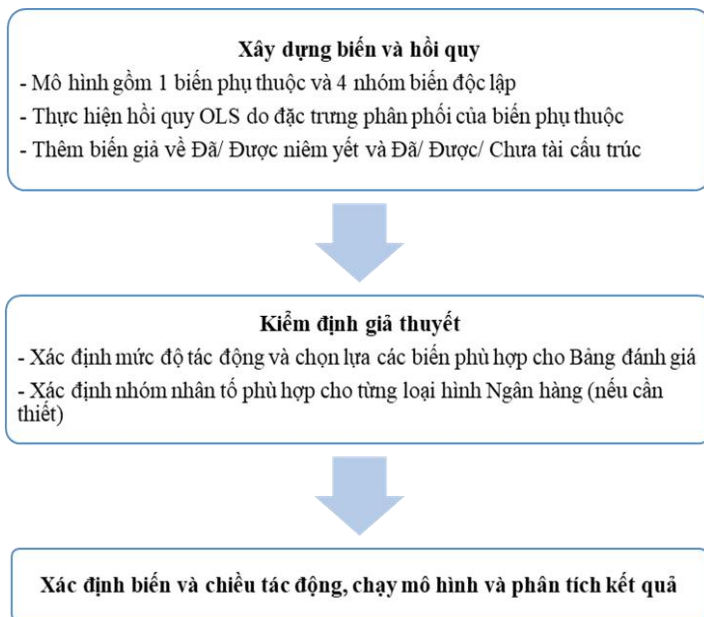
Bảng Error! No text of specified style in document..4 Mô tả các biến

Biến	Cách tính toán	Các nghiên cứu trước
<i>Biến phụ thuộc</i>		
(1) Tỷ lệ đòn bẩy	Tỷ trọng Nợ trên Tổng tài sản	Boyd & De Nicolo, 2005; Gambacorta & Mistrulli, 2004;

		Berger và cộng sự., 2009
(2) Tỷ lệ nợ xấu	Tỷ lệ nợ xấu (Non-performing loan ratio)	Boudriga và cộng sự. (2009) và Gonzalez (2005)
<i>Biến độc lập</i>		
<i>* Chỉ tiêu tài chính</i>		
C - Mức độ an toàn vốn	Xếp hạng 1-5 theo từng tiêu chí nhỏ theo Thông tư 52. Lấy tổng trọng số của các tiêu chí nhỏ để ra số đánh giá cho tiêu chí lớn. Vì vậy, tiêu chí lớn sẽ có giá trị từ 1-5 theo mức độ tích cực tăng dần.	Wanke và cộng sự, 2016; Buch và cộng sự., 2016; Calabrese và cộng sự., 2017
A - Chất lượng tài sản		
M - Chất lượng quản lý		
E - Chất lượng thu nhập		
L - Tính thanh khoản		
<i>* Chỉ tiêu quản trị doanh nghiệp</i>		
CG - Chỉ tiêu quản trị	Chấm điểm theo Asean Scorecard	Kyereboah-Coleman & Biekpe (2006)
<i>* Chỉ tiêu cảnh báo sớm</i>		
EW - Chỉ tiêu cảnh báo sớm	Được xây dựng dựa theo tỷ trọng của CAMEL và CG, thử nghiệm và đề xuất với các tỷ trọng tương ứng, và tham vấn các chuyên gia	
<i>Biến kiểm soát</i>		
Tổng tài sản	Logarithm Tổng tài sản	
Tiền mặt	Logarithm Tiền mặt	

b. Quy trình kiểm định và Phân tích kết quả

Quy trình kiểm định biến và Phân tích kết quả được thực hiện theo quy trình dưới đây:



Bộ các tiêu chí được đánh giá thống nhất theo thang điểm từ 1 – Kém tích cực nhất đến 5 – Tích cực nhất. Cụ thể, xét nhóm tiêu chí tài chính, các tiêu chí tài chính nhỏ sẽ được định lượng và tính toán phụ thuộc vào dữ liệu tại mỗi ngân hàng.

Kết quả sẽ được xếp hạng theo thứ tự từ Tốt nhất đến thấp nhất. Ngân hàng sẽ nhận 5 điểm nếu thuộc 80 percentile, 4 điểm – 60 percentile, 3 điểm – 40 percentile, 2 điểm nếu 20 percentile và 1 điểm dành cho các ngân hàng còn lại. Tối đa một ngân hàng có thể nhận 30 điểm với 6 tiêu chí tài chính.

Tương tự, nhóm tiêu chí về quản trị doanh nghiệp cũng áp dụng cách tính điểm như vậy, tối đa một NH có thể nhận 35 điểm với 7 tiêu chí quản trị doanh nghiệp. Các tiêu chí chấm điểm quản trị

doanh nghiệp của NH tuân thủ theo hướng dẫn của IFC Bộ tiêu chí chấm điểm quản trị công ty cho các nước ASEAN, năm 2017 (ASEAN Corporate Governance Scorecard 2017, IFC)

Riêng về nhóm dữ liệu vĩ mô Lãi suất, Lạm phát, Tỷ lệ thất nghiệp và Exchange rate tại mỗi năm, tất cả các ngân hàng sẽ đều có số điểm như nhau vì cùng hoạt động trong môi trường kinh tế vĩ mô như nhau, sự khác biệt sẽ đến từ các thời kỳ tăng trưởng, suy thoái khác nhau. Vì vậy, điểm của 4 tiêu chí phần vĩ mô sẽ được đánh giá phụ thuộc vào ý kiến chuyên gia hoặc so sánh tương quan với các thời điểm tăng trưởng và suy thoái đặc thù theo từng nền kinh tế. Tối đa một ngân hàng có thể nhận được 20 điểm cho phần này. Tổng số điểm tối đa cho 1 phiếu đánh giá cảnh báo sớm là 85 điểm. Nhóm các ngân hàng cao hơn trung vị của ngành được coi là an toàn.

Các ngân hàng sẽ được so sánh với nhau theo tổng số điểm trong cả 3 phần tiêu chí, trong đó ngân hàng nào có số điểm cao nhất nhiều khả năng đang phát triển tốt và hoạt động kinh doanh lành mạnh, chịu ít rủi ro. Ngược lại, nhóm các NH đạt thấp điểm nhất sẽ được cảnh báo sớm nguy cơ xảy ra rủi ro.

c. Phương pháp đánh giá Bộ chỉ tiêu

Nghiên cứu thu thập và tính toán chỉ số của các 17 Ngân hàng thương mại niêm yết tại Việt Nam từ năm 2011 đến năm 2018. Việc sử dụng và tiếp cận với các cách chọn mẫu này xuất phát từ ba nguyên nhân: (1) Các Ngân hàng niêm yết có bộ số liệu về rủi ro, chỉ số tài chính, các chỉ tiêu số liệu về quản trị đáng tin cậy, công khai và dễ thu thập, hạn chế sai số tối đa trong việc tính toán và chấm điểm các bộ tiêu chí, (2) Các ngân hàng được niêm yết thoả mãn các tiêu chuẩn chung, có thể so sánh và xếp hạng, (3) Thời gian nghiên cứu đủ dài, cỡ mẫu đủ lớn để các kết quả nghiên cứu có giá trị.

Các ngân hàng được niêm yết từ trước năm 2011 sẽ có số liệu được thu thập trong suốt giai đoạn 8 năm: 2011 – 2018 như: CTG, EIB, MBB, NVB, SHB, STB và VCB. Một số ngân hàng mới niêm yết trong giai đoạn gần đây như TCB hoặc TPB chỉ xuất hiện một mẫu nghiên cứu. Tổng số mẫu tiến hành nghiên cứu là 82, trong đó mẫu của mỗi cá thể ngân hàng không vượt quá 10%.

3. Kết quả chính và Kết luận

3.1 Kết quả chính:

a. Kết quả đánh giá hiệu quả quản trị công ty của các Ngân hàng niêm yết trong khoảng thời gian 2011 - 2018

Bảng **Error! No text of specified style in document..1** Kết quả điểm chấm quản trị công ty các NHTM niêm yết

Tiêu chí	Trung vị	Trung bình	Max	Min
A (quyền của cổ đông 10đ)	6.19	5.81	8.10	1.90
B (đối xử bình đẳng với CĐ 15đ)	4.00	4.27	6.67	0.67
C (Vai trò của các bên liên quan 10đ)	4.62	4.69	8.08	1.15
D (Công bố Thông tin 25đ)	13.28	14.01	19.53	10.16
E (Trách nhiệm của HĐQT 40đ)	15.38	15.26	20.31	9.23
Thưởng	4.00	4.67	10.00	2.00
Phạt	-4.00	-4.00	0.00	-8.00
Tổng	44.46	44.71	63.36	24.27

Có thể nói, theo chuẩn mực quản trị công ty của OECD, các NHNY Việt nam mới đáp ứng được ở mức độ trung bình (46% tiêu chí đáp ứng được, với điểm trung bình là 58.1). Trong đó, ngân hàng thấp nhất chỉ đạt hơn 31.2 điểm, ngân hàng cao nhất đạt gần 83.2 trong tổng 130 điểm. Kết quả này là khá thấp so với các ngân hàng trong khu vực ASEAN, tuy nhiên, có được cải thiện rõ rệt so với các

CTNY (điểm trung bình CTNY là 34 đi, đêm, IFC 2015). Dẫn đầu vẫn là các NHTMNN cổ phần hóa, có cổ phần nhà nước chi phối. Nhóm các NHCP có qui mô nhỏ có điểm số tương đối thấp, theo chuẩn mực quốc tế về quản trị công ty.

Cấu phần có điểm số cao nhất là A “Quyền của cổ đông” với điểm số TB của 15 NHNY là 5,81/10. Cấu phần có điểm số thấp nhất là C “Vai trò của các bên liên quan” có điểm số 4,69/10 và E “Trách nhiệm của HĐQT” 15,26/40.

Nhìn chung kết quả điểm chấm trung bình cho thấy các NHNY thực hiện tốt nhất liên quan đến Nguyên tắc A – Quyền của cổ đông, tiếp theo là Nguyên tắc B – Đối xử bình đẳng giữa các cổ đông, trong khi làm kém nhất liên quan đến Nguyên tắc C – Vai trò của các bên liên quan, tương đương với đạt 58,1%, 42,7% và 31,3% điểm tối đa của mỗi nguyên tắc.

b. Thống kê mô tả Biến độc lập

*** Các chỉ tiêu rủi ro**

- Chỉ tiêu về nợ xấu

Chỉ tiêu nợ xấu (Non performing loan – NPL) của các ngân hàng trong giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2018 đạt giá trị trung bình là 2,1%. Mức chênh lệch trong tỷ lệ nợ xấu giữa các ngân hàng cũng không quá lớn, trong đó quy mô ngân hàng không đóng vai trò quan trọng trong việc quyết định mức độ nợ xấu nhiều hay ít. Các ngân hàng lớn như TCB hoặc BID vẫn có tỷ lệ nợ xấu thường ở nửa trên của bảng xếp hạng.

- Chỉ tiêu về đòn bẩy

Thông thường, các ngân hàng thương mại có mức nợ trên tổng tài sản lớn hơn 80%. Thông qua số liệu khảo sát, tỷ lệ đòn bẩy trung bình các ngân hàng sử dụng trong giai đoạn là 92,2%, trong đó lớn

nhất là BID trong giai đoạn năm từ 2016 đến năm 2018 với mức đòn bẩy lên tới khoảng 96%, thấp nhất là TCB vào năm 2018 là 83,86%.

*** Chỉ tiêu về quản trị**

Chỉ tiêu về quản trị (CG) được thu thập và chấm điểm chi tiết theo thang đo và điều lệ của ASEAN Scorecard do IFC công bố mới nhất năm 2017. Mức điểm CG càng cao cho thấy Doanh nghiệp đang có chất lượng càng tốt.

Mức điểm quản trị trung bình các ngân hàng đạt được là 70, trong đó chênh lệch giữa ngân hàng có số điểm cao nhất và thấp nhất là khá lớn, khoảng 30 điểm. Rõ ràng, với quan điểm thông thường, các ngân hàng lớn có nền tảng tốt như VCB, BID, CTG hay TCB sẽ được kỳ vọng có mức điểm quản trị cao.

*** Các chỉ tiêu CAMEL**

Các chỉ tiêu về CAMEL được chấm điểm theo Thông tư 52 (NHNN, 2019) và tính trọng số theo quy định và tính sẵn có của dữ liệu. Thang đo của các tiêu chí này từ 1 đến 5 theo mức độ tích cực tăng dần.

Qua việc phân tích và chấm điểm, mức điểm trung bình của các chỉ số như sau: C – 3.683, A – 3.687, M – 2.646, E – 2.931, L – 3.764. Các thông số trung bình thể hiện thực tế rằng các NHTM niêm yết được thu thập thoả mãn nhiều điều kiện tốt trong Thông tư 52 đối với các tiêu chuẩn về vốn, tài sản và thanh khoản, trong đó thấp hơn đối với các tiêu chuẩn về quản trị và lợi nhuận.

Tiêu chí	Ngân hàng
C	NVB (2011, 2012, 2013); EIB (2015, 2016, 2018); KLB (2017, 2018), MBB (2011)

A	BAB (2017, 2018); ACB (2017, 2018); CTG (2015); VCB (2018), STB (2011)
M	VPB (2018); MBB (2012); TCB (2018); EIB (2011); VCB (2018)
E	Không ngân hàng nào đạt được
L	STB (2016, 2017); NVB (2014, 2015, 2016); MBB (2011, 2012, 2013, 2014, 2015)

c. Phân tích dữ liệu mô hình hồi qui kiểm định mối quan hệ giữa chỉ số cảnh báo sớm và rủi ro của các NHTMCP

Luận án sử dụng **Mô hình hồi quy OLS** để kiểm định cho thấy:

- Đối với mô hình với biến phụ thuộc là Tỷ lệ nợ xấu, chỉ có các biến Asset Quality và Management có ý nghĩa thống kê. Hai yếu tố này cũng cho thấy mối quan hệ ngược chiều lên tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng, phù hợp với bảng kỳ vọng đầu.

- Biến phụ thuộc trong mô hình được giải thích 70% bởi các biến độc lập. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy mức độ hợp lý nhất định khi thực tế tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng phụ thuộc nhiều vào chất lượng tài sản và khả năng ngân hàng quản trị hoạt động kinh doanh.

- Đối với biến phụ thuộc là Tỷ lệ đòn bẩy (Tỷ lệ nợ trên tổng tài sản), bên cạnh các yếu tố tài chính kiểm soát ảnh hưởng trực tiếp như tổng tài sản và tiền mặt, bộ chỉ tiêu CG và Vốn cho giá trị có ý nghĩa thống kê. Tuy nhiên, hệ số dương của biến CG cho thấy một điều đặc biệt là ngân hàng đạt số điểm CG càng cao thì lại càng có xu hướng vay nhiều nợ để kinh doanh. Trong đó, rõ ràng, các yếu tố về Vốn được chấm điểm cao thể hiện rằng ngân hàng sẽ có thể giảm mức độ vay nợ của mình, qua đó giảm đi một chút rủi ro trong quá trình kinh doanh.

- Các yếu tố về CAMELS nếu đứng riêng lẻ không phản ánh kết quả tác động bền vững trong nghiên cứu hồi quy. Điều này có thể lý giải thông qua tính đa cộng tuyến của các biến độc lập. Rõ ràng, thường các yếu tố trong CAMELS được đánh giá tốt xuất hiện tập trung trong một vài mẫu quan sát nhất định và có xu hướng thay đổi giống nhau. Vấn đề này càng trở nên rõ ràng khi mẫu quan sát được không quá lớn. Vì vậy, tính cấp thiết phải xây dựng một bộ chỉ số phản ánh tổng thể cả yếu tố CG và CAMELS được nhấn mạnh.

Biến	Tỷ lệ nợ xấu	Tỷ lệ đòn bẩy
Corporate Governance	0.0034782918	0.0331090795***
Capital	0.0004133205	-.0170755448***
Asset Quality	-.0144627578***	0.0026811922
Management	-.0021448923***	-.0032933759
Earning	0.0004801736	-.0034625967
Liquidity	0.0013523940	0.0004360649
Ln_Asset	-.0001393069	0.0130149217***
Ln_Cash	-.0008635552	-.0109011600***
R ²	0.711989	0.656194
F-value	10.88	8.40

c. Mô hình hồi quy với biến mới EWS

Mô hình sẽ xây dựng chỉ số cảnh báo sớm là trung bình trọng số giữa các tiêu chí CAMEL và CG. Kỳ vọng chỉ số cảnh báo sớm sẽ có ý nghĩa thống kê và có khả năng dự báo và ảnh hưởng lên cả 2 yếu tố Tỷ lệ nợ xấu và Tỷ lệ đòn bẩy của doanh nghiệp.

Nghiên cứu thực hiện việc lấy trọng số điểm các tiêu chí CAMEL và CG lần lượt từ 10% đến 90% như sau:

Tiêu chí xây dựng theo trọng số

	EW1	EW2	EW3	EW4	EW5	EW6	EW7	EW8	EW9

CAMELS	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%	80%	90%
CG	90%	80%	70%	60%	50%	40%	30%	20%	10%

Kết quả kiểm định cho thấy, việc kiểm định ý nghĩa thống kê của các biến số EW1 đến EW9, nghiên cứu đề xuất biến số EW5 đảm bảo về sự cân đối giữa CAMEL và CG cũng như mang ý nghĩa thống kê cho mô hình..

Ngoài ra, kết quả kiểm định cho thấy các chỉ tiêu tài chính (CAMELS) và chỉ tiêu quản trị có tác động như nhau đến chỉ số cảnh báo sớm của các NHTMVN. Điều này cho thấy, một NHTM nếu chỉ quan tâm đến các chỉ tiêu tài chính mà không chú trọng đến các chỉ tiêu về quản trị điều hành, vẫn có khả năng đối mặt với rủi ro, dẫn đến rủi ro, đổ vỡ hệ thống. Kết quả nghiên cứu hàm ý các NHTM cần nâng cao năng lực quản trị công ty theo chuẩn mực quốc tế để đảm bảo hoạt động hiệu quả, an toàn.

d. Phân tích dữ liệu (Hồi quy) của bộ chỉ số EWS với một ngân hàng điển hình - PVcomBank

*** Dữ liệu mẫu**

Nghiên cứu thu thập và tính toán chỉ số của PVcomBank từ năm 2011 đến năm 2021.

*** Thống kê mô tả và Kết quả phân tích**

Thống kê mô tả các biến số trong mô hình

Tên biến	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Deb/assets ratio	0.922	0.015	0.899	0.943
Debt_ratio	0.029	0.011	0.017	0.051
Capital	4.136	0.323	3.500	4.500

Asset_Quality	2.782	0.500	2.200	3.500
Managemant	3.273	1.348	1.000	5.000
Earning	3.909	0.370	3.000	4.200
Liquidity	3.364	1.039	2.300	5.000
CGI	33.942	0.553	33.170	34.780
EW	25.698	0.709	24.711	26.651
LnAsset	32.436	0.270	32.105	32.827
LnCash	25.811	1.797	21.977	27.112

*** Các chỉ tiêu rủi ro**

- Chỉ tiêu về nợ xấu

Chỉ tiêu nợ xấu (Non performing loan – NPL) của PVcomBank trong giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2021 đạt giá trị trung bình là 2,9%.

Chỉ tiêu về đòn bẩy

Thông thường, các ngân hàng thương mại có mức nợ trên tổng tài sản lớn hơn 80%. Thông qua số liệu khảo sát, tỷ lệ đòn bẩy trung bình ngân hàng PVcomBank trong giai đoạn 2011-2021 là 92,2%.

- Chỉ tiêu về quản trị

Kết quả CGI bình quân của PVcomBank trong giai đoạn 2011-2022 là 33,9 điểm.

- Các chỉ tiêu CAMELS

NCS tính toán số liệu để tính CAMEL của PVcomBank theo đúng hướng dẫn của Thông tư 52- NHNN, giai đoạn 2011-2021, trên cơ sở báo cáo tài chính của PVcomBank đã được kiểm toán. Kết quả, mức điểm trung bình của các chỉ số của ngân hàng Pvcombank trong giai đoạn 2011-2021 như sau: C – 4,136, A – 2,777, M – 3,273, E – 3,909, L – 3,364.

*** Phân tích dữ liệu (Hồi quy)**

Đối với biến phụ thuộc là Tỷ lệ đòn bẩy (Tỷ lệ nợ trên tổng tài sản), ở mức ý nghĩa thống kê 10% cho thấy không có sự tồn tại mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa các chỉ số CAMEL và tỷ lệ đòn bẩy. Tuy nhiên các chỉ số Asset_Quality, Management và Liquidity đều có tác động âm đến tỷ lệ đòn bẩy và cũng phù hợp với giả thiết của Luận án.

Kết quả ước lượng các yếu tố CAMEL và CGI tác động đến chỉ tiêu rủi ro của PVcomBank giai đoạn 2011-2020

VARIABLES	Debt_ratio	Bad_debt_ratio
Capital	0.000	0.023
	(0.001)	(0.005)
Asset_Quality	-0.000	0.021
	(0.001)	(0.005)
Managemant	-0.000	-0.002
	(0.000)	(0.003)
Earning	0.000	-0.002
	(0.001)	(0.004)
Liquidity	-0.000	0.002
	(0.000)	(0.001)
CGI	-0.024**	0.024
	(0.002)	(0.010)
LnAsset	0.009	0.133*
	(0.003)	(0.016)
LnCash	-0.001	-0.010
	(0.000)	(0.002)
Constant	1.461*	-4.963*
	(0.123)	(0.718)

R-squared	0.934	0.929
-----------	-------	-------

Đối với mô hình với biến phụ thuộc là Tỷ lệ nợ xấu, chỉ có các biến LnAsset có ý nghĩa thống kê.

Hai yếu tố Management và Earning mang dấu âm cho thấy mối quan hệ ngược chiều lên tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng, phù hợp với bảng kỳ vọng dấu. Biến phụ thuộc trong mô hình được giải thích hơn 90% bởi các biến độc lập. Số điểm theo tiêu chí quản trị chưa phản ánh mối quan hệ thống kê trong mô hình này.

Các yếu tố về CAMELS nếu đứng riêng lẻ không phản ánh kết quả tác động bền vững trong nghiên cứu hồi quy. Điều này có thể lý giải thông qua tính đa cộng tuyến của các biến độc lập. Rõ ràng, thường các yếu tố trong CAMELS được đánh giá tốt xuất hiện tập trung trong một vài mẫu quan sát nhất định và có xu hướng thay đổi giống nhau. Vấn đề này càng trở nên rõ ràng khi mẫu quan sát được không quá lớn.

e. Phỏng vấn chuyên gia:

Sau khi kiểm định Bộ chỉ tiêu bằng mô hình kinh tế lượng, NCS cũng đã phỏng vấn một số lãnh đạo cao cấp tại một số NHTMCP Việt Nam (như PVcomBank, LienVietPostBank, VAB, MSB, VPBank, Vietcombank, ...) và các lãnh đạo đều đồng quan điểm về việc trọng số của mỗi nhóm chỉ tiêu không có sự chênh lệch lớn là phù hợp đối với hệ thống NHTMCP Việt Nam nói chung do tính chất quan trọng của mỗi nhóm chỉ tiêu; còn tại mỗi NHTMCP, do đặc thù riêng có thì có thể sẽ có sự chênh lệch về trọng số của mỗi nhóm chỉ tiêu nhưng cơ bản sẽ không quá lớn.

3.2. Kết luận:

Thực hiện tái cơ cấu NH một cách chủ động góp phần làm tăng khả năng chống đỡ của hệ thống ngân hàng, tài chính với những

ảnh hưởng lan truyền từ cuộc khủng hoảng. Kinh nghiệm tái cơ cấu chủ động của các quốc gia cho thấy ngay cả với hệ thống quản trị công ty tốt, khủng hoảng vẫn có thể xảy ra. Để giảm khả năng một cuộc khủng hoảng tác động vào NH với toàn bộ sức mạnh, NH phải luôn coi chừng những dấu hiệu cảnh báo sớm và sử dụng các công cụ sẵn có để phân tích tình trạng của NH.

Thông qua triển khai các bước nghiên cứu và kiểm định đã cho thấy các Chỉ tiêu Tài chính (CAMELS) và Chỉ tiêu quản trị có tác động như nhau đến chỉ số cảnh báo sớm của các NHTMVN, với trọng số 50-50 khi kết hợp chỉ tiêu CAMELS và CGI có tính chất cảnh báo phù hợp với NHTMCP Việt Nam. Điều này cho thấy, một NHTM nếu chỉ quan tâm để các chỉ tiêu tài chính mà không chú trọng đến các chỉ tiêu về quản trị điều hành, vẫn có khả năng đối mặt với rủi ro, dẫn đến rủi ro, đổ vỡ hệ thống. Kết quả nghiên cứu hàm ý các NHTM cần nâng cao năng lực quản trị công ty theo chuẩn mực quốc tế để đảm bảo hoạt động hiệu quả, an toàn.

Khi sử dụng Bộ chỉ tiêu EWI để áp dụng cho PVcomBank trong giai đoạn 2018-2020 để đánh giá khả năng cảnh báo sớm cho thấy sự phù hợp của Bộ tiêu chí đối với PVcomBank.

Quá trình Dự thảo Bộ tiêu chí và Kết quả kiểm định Bộ tiêu chí đã được NCS trao đổi với nhiều lãnh đạo cấp cao trong các NHTMCP Việt Nam và các chuyên gia được phỏng vấn đều đồng thuận trong việc cần có 1 bộ tiêu chí cảnh báo sớm kết hợp cả 2 yếu tố định tính và định lượng. Bộ tiêu chí này ở mỗi NH sẽ là khác nhau do sự khác biệt do tính đặc trưng riêng có của mỗi NHTMCP.

Về giải pháp, dựa trên kết quả nghiên cứu, NCS đã đưa ra các khuyến nghị đối với NHNN nhằm nâng cao hiệu quả giám sát từ xa, đặc biệt là trong việc chủ động và sớm nhận ra các dấu hiệu cảnh báo

từ NHTM để từ đó triển khai kịp thời các biện pháp quản lý phù hợp góp phần nâng cao hiệu quả quản lý hệ thống NHTM cũng như đảm bảo an ninh tiền tệ.

Một số kiến nghị cụ thể đối với NHNN, gồm:

- Xem xét áp dụng Phương pháp phân tích hệ thống trong phân tích, đánh giá các NHTM: Phương pháp này coi ngành ngân hàng như một hệ thống các phân ngành dịch vụ có mối quan hệ mật thiết lẫn nhau. Phương pháp đo lường rủi ro hệ thống và tương tác giữa các ngân hàng nên được sử dụng trên cơ sở phân tích cụm/nhóm ngân hàng (cluster analysis) theo khuyến cáo của IMF.

- NHNN sớm nghiên cứu các điều kiện để áp dụng Bộ chỉ tiêu cảnh báo sớm EWI cho tất cả hệ thống NHTM Việt Nam, có thể chia giai đoạn: 2021-2023: áp dụng cho các NHTM niêm yết, sau 2023 áp dụng cho toàn hệ thống NH và phục vụ quản lý, giám sát, điều hành của NHNN.

- NHNN cân nhắc để quy định bắt buộc về việc sau mỗi 5 năm, mỗi NHTM đều phải xây dựng Phương án tái cơ cấu chủ động nộp NHNN. Đây được hiểu là mỗi NHTM tự nhìn nhận lại hiện trạng và xây dựng phương án Tái cơ cấu chủ động nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của chính mình, việc nộp cho NHNN để NHNN biết và hỗ trợ; chứ không nên hiểu là NHTM có vấn đề mới phải triển khai tái cơ cấu.

- Một số biện pháp hoàn thiện hệ thống giám sát ngân hàng mà NHNN có thể thực hiện theo các hướng cơ bản sau: (1) Nâng cao chất lượng phân tích tình hình tài chính và phát triển hệ thống cảnh báo sớm những tiềm ẩn trong hoạt động của các TCTD, bao gồm việc phân tích báo cáo tài chính và xác định các “điểm” nhạy cảm;

(2) Phát triển và thống nhất cách thức giám sát ngân hàng trên cơ sở lý luận và thực tiễn; (3) Xây dựng cách tiếp cận tới công việc đánh giá chất lượng điều hành rủi ro trong nội bộ các TCTD; (4) Nâng cao đòi hỏi kỹ thuật trong việc trích lập dự phòng rủi ro.

- Riêng đối với PvcomBank, NHNN nên là đơn vị chủ trì chịu trách nhiệm đánh giá chính xác hiện trạng của PVcomBank để từ đó đề xuất với Chính phủ phương án tái cấu phù hợp cho PVcomBank trong thời gian tới.

Một số giải pháp đề xuất đối với NHTM Việt Nam, gồm:

- Sử dụng Phương pháp chỉ tiêu trước áp dụng các Phương pháp định lượng để xác định các ngưỡng rủi ro cụ thể. Với phương pháp này, các nhà quản lý sẽ lựa chọn một số chỉ tiêu có ảnh hưởng trực tiếp và trọng yếu tới việc xảy ra. Các chỉ tiêu này sẽ được lựa chọn dựa trên các lý thuyết kinh tế hoặc dựa vào kinh nghiệm của nhà quản lý. Việc xác lập các ngưỡng cảnh báo cho các chỉ tiêu này có thể dựa trên phương pháp chuyên gia (tự ấn định dựa trên kinh nghiệm) hoặc phương pháp định lượng. Sau đó, phân rủi ro thành các cấp độ cảnh báo khác nhau.

- Về việc xác định ngưỡng cảnh báo cho từng chỉ tiêu: các NHTMCP nên sử dụng Phương pháp tín hiệu phương pháp phổ biến nhất để xây dựng mô hình cảnh báo sớm. Các chỉ báo sẽ phát một tín hiệu cảnh báo khi vượt qua ngưỡng cảnh báo.

Hiện tại, một số NHTMCP ở Việt Nam cũng đã áp dụng 2 phương pháp này, đặc biệt là trong việc xây dựng Hệ thống chỉ số cảnh báo sớm rủi ro tín dụng. Hai phương pháp này hoàn toàn khả thi để áp dụng trong việc xây dựng Bộ chỉ tiêu cảnh báo sớm trên cơ

sở kết hợp hai nhóm chỉ tiêu Tài chính (CAMELS) và Quản trị Công ty trong ngân hàng (CG).

Một số giải pháp đề xuất đối với PVcomBank, hiện tại, Đề án Tái cơ cấu PVcomBank đến năm 2030 đã có bản được phê duyệt. Để nâng cao hiệu quả Tái cơ cấu, PVcomBank cần nên lưu ý triển khai một số giải pháp cụ thể sau:

- Đánh giá lại chính xác Hiện trạng.

- Với giá trị và tỷ lệ, giá trị Tài sản có không sinh lời và ẩn chứa rủi ro cao, PVcomBank nên bóc tách Tài sản có hiện tại thành 2 danh mục: Tài sản có sinh lời và Tài sản có. PVcomBank nên triển khai ngay việc xây dựng hệ thống cảnh báo sớm toàn diện để làm cơ sở triển khai các chương trình tái cơ cấu chủ động.

- Mặt khác, PVcombank cần điều chỉnh lại cơ cấu tổ chức bộ máy và phương thức vận hành, đảm bảo chính sách đãi ngộ phù hợp, đặc biệt là công tác tuyển dụng, đào tạo để tăng tính ổn định của đội ngũ nhân sự, đặc biệt là đội ngũ cán bộ chủ chốt. Tập trung nguồn lực để tối đa hóa hiệu quả khai thác chuỗi giá trị KH ngành dầu khí.

- PVcomBank sớm xác định nền tảng, chiến lược phát triển Ngân hàng số phù hợp, tập trung nguồn lực để ưu tiên phát triển Ngân hàng số. Hiệu quả của số hóa không chỉ có ý nghĩa góp phần nhanh chóng nâng cao hiệu quả hoạt động của PvcomBan, qua đó góp quan trọng vào hiệu quả thực hiện Đề án tái cơ cấu PVcomBank.